

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 34

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp**

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



**Bùi Văn Thành**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
*Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022*

Số: 08/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Vũ Thị Hương Giang****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84.682.975.186</b>	<b>63.473.232.649</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.980.102.917</b>	<b>16.996.193.715</b>
1. Tiền	111	5	21.160.954.756	16.977.045.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.819.148.161	19.148.161
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>293.192.000</b>	<b>301.256.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.2	(34.634.000)	(26.570.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.606.820.359</b>	<b>34.495.219.959</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.087.414.764	32.393.573.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		580.590.518	787.232.812
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.938.815.077	1.314.414.127
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.628.123.074</b>	<b>9.858.407.244</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	8.628.123.074	9.858.407.244
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.174.736.836</b>	<b>1.822.155.731</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.906.088.578	1.821.762.390
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	268.648.258	393.341
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>112.817.319.501</b>	<b>130.642.930.314</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.419.561.477</b>	<b>115.028.390.499</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	90.702.972.977	110.307.364.999
- Nguyên giá	222		430.744.369.825	431.853.179.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.041.396.848)	(321.545.814.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.716.588.500	4.721.025.500
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	5.802.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.085.568.500)	(1.081.131.500)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.723.192.999</b>	<b>6.003.047.544</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.723.192.999	6.003.047.544
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.123.660.458</b>	<b>1.123.660.458</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(676.339.542)	(676.339.542)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.550.904.567</b>	<b>8.487.831.813</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	8.550.904.567	8.487.831.813
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>197.500.294.687</b>	<b>194.116.162.963</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.593.908.619</b>	<b>63.615.209.428</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.924.495.571</b>	<b>47.615.696.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.259.461.445	9.149.092.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		733.242.256	621.181.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	3.052.939.820	3.144.018.528
4. Phải trả người lao động	314		21.449.990.701	24.669.270.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.901.431.573	3.260.498.199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	166.198.221	958.879.306
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	4.111.683.578	3.164.191.088
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.249.547.977	2.648.565.977
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.669.413.048</b>	<b>15.999.513.048</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	14.669.413.048	15.999.513.048
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>123.906.386.068</b>	<b>130.500.953.535</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>123.906.386.068</b>	<b>130.500.953.535</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	33.441.085.128	29.366.260.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	10.083.898.083	20.753.289.928
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.083.898.083	20.753.289.928
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>197.500.294.687</b>	<b>194.116.162.963</b>

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>532.382.731.953</b>	<b>389.588.755.252</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>532.382.731.953</b>	<b>389.588.755.252</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	496.440.450.005	358.871.958.879
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>35.942.281.948</b>	<b>30.716.796.373</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17.178.022	8.074.659
7. Chi phí tài chính	22	24	406.231.119	1.499.872.153
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	-	941.715.151
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	11.738.929.410	11.310.454.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	11.339.742.557	7.552.083.316
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>12.474.556.884</b>	<b>10.362.460.661</b>
11. Thu nhập khác	31	26	230.468.915	1.006.846.140
12. Chi phí khác	32		-	320.319
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>230.468.915</b>	<b>1.006.525.821</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.705.025.799</b>	<b>11.368.986.482</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.621.127.716	2.333.772.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>10.083.898.083</b>	<b>9.035.214.102</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>1.376</b>	<b>1.233</b>

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>12.705.025.799</b>	<b>11.368.986.482</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>10,11</b>	19.608.829.022	22.913.281.971
- Các khoản dự phòng	03	<b>9.2</b>	8.064.000	1.296.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>23,26</b>	(213.087.113)	(760.801.931)
- Chi phí lãi vay	06		-	941.715.151
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.108.831.708</b>	<b>34.464.477.990</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.379.855.317)	158.337.359
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.230.284.170	(3.458.146.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.091.273.471	(5.013.078.276)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(147.398.942)	(551.175.599)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(953.370.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>17</b>	(3.472.017.202)	(1.413.113.872)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(961.192.050)	(2.366.376.136)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.469.925.838</b>	<b>20.867.555.002</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.720.145.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>26</b>	195.909.091	752.727.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>23</b>	17.178.022	8.074.659
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.507.058.342)</b>	<b>760.801.931</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(12.514.805.080)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.978.958.294)	(10.971.418.816)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.978.958.294)</b>	<b>(23.486.223.896)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.983.909.202</b>	<b>(1.857.866.963)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.996.193.715</b>	<b>9.544.347.490</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>30.980.102.917</b>	<b>7.686.480.527</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
<b>B Công ty liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49, đường Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:**

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

#### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy tính	Đã hết khấu hao
Tài sản vô hình khác	Đã hết khấu hao

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhiên liệu, cầu đường và các khoản chi phí khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 036/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 09/4/2022.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi bán hàng trả chậm, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.1;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 của Giám đốc Công ty.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 19, 32.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	531.688.405	816.824.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.428.482.992	15.443.969.651
Tiền đang chuyển (*)	1.200.783.359	716.251.068
<b>Cộng</b>	<b>21.160.954.756</b>	<b>16.977.045.554</b>

(\*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.087.414.764</b>	<b>32.393.573.020</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.481.229.187	5.425.845.851
<i>Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex</i>	<i>11.481.229.187</i>	<i>5.425.845.851</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.606.185.577	26.967.727.169
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	35.712.003.663	28.904.216.336
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.301.377.573</i>	<i>2.486.240.836</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.664.566.668</i>	<i>3.589.938.252</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>766.148.524</i>	<i>1.453.220.284</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.785.491.214</i>	<i>1.701.243.508</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>3.481.971.587</i>	<i>2.542.752.691</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>3.541.680.189</i>	<i>3.339.971.489</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>1.789.249.059</i>	<i>1.619.315.163</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>11.481.229.187</i>	<i>5.425.845.851</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.117.602.099</i>	<i>1.129.441.705</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>508.037.904</i>	<i>508.516.815</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>392.276.409</i>	<i>418.718.174</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>1.563.775.374</i>	<i>114.357.593</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>24.522.217</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>1.676.459.185</i>	<i>2.201.261.100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.614.425.219</i>	<i>2.316.084.809</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>27.713.472</i>	<i>32.785.849</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.938.815.077</b>	-	<b>1.314.414.127</b>	-
Tạm ứng	1.494.803.043	-	960.816.041	-
Phải thu khác	444.012.034	-	353.598.086	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.820.735.181	-	2.026.180.770	-
Công cụ, dụng cụ	188.120.389	-	178.244.029	-
Hàng hóa	6.619.267.504	-	7.653.982.445	-
<b>Cộng</b>	<b>8.628.123.074</b>	<b>-</b>	<b>9.858.407.244</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

MÃ SỐ B09a - DN

## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2022				01/01/2022			
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>9.1 Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>15.323</b>	<b>327.826.000</b>	<b>(34.634.000)</b>		<b>15.323</b>	<b>327.826.000</b>		<b>(26.570.000)</b>
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	1.400	46.310.000	(34.634.000)		1.400	46.310.000		(26.570.000)
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	8.923	231.516.000	-		8.923	231.516.000		-
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	-		5.000	50.000.000		-
<b>9.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>								
		<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>					
		<b>VND</b>	<b>VND</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>(26.570.000)</b>	<b>(88.018.350)</b>					
Trích lập dự phòng		(8.064.000)	(4.907.650)					
Hoàn nhập dự phòng		-	3.611.333					
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>(34.634.000)</b>	<b>(89.314.667)</b>					

## 9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.800.000.000	(676.339.542)	1.800.000.000	(676.339.542)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(676.339.542)	
<b>Cộng</b>				<b>4.500.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>(676.339.542)</b>	

**9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(676.339.542)</b>	<b>(415.266.714)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(676.339.542)</b>	<b>(415.266.714)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	48.363.263.429	6.826.236.603	375.596.584.514	1.067.095.268	431.853.179.814
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.108.809.989	-	1.108.809.989
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.108.809.989	-	1.108.809.989
Tại 30/6/2022	48.363.263.429	6.826.236.603	374.487.774.525	1.067.095.268	430.744.369.825
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2022	24.902.940.133	5.660.933.895	289.962.424.740	1.019.516.047	321.545.814.815
Tăng trong kỳ	1.440.996.505	255.246.306	17.886.473.382	21.675.829	19.604.392.022
Khấu hao trong kỳ	1.440.996.505	255.246.306	17.886.473.382	21.675.829	19.604.392.022
Giảm trong kỳ	-	-	1.108.809.989	-	1.108.809.989
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.108.809.989	-	1.108.809.989
Tại 30/6/2022	26.343.936.638	5.916.180.201	306.740.088.133	1.041.191.876	340.041.396.848
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	23.460.323.296	1.165.302.708	85.634.159.774	47.579.221	110.307.364.999
Tại 30/6/2022	22.019.326.791	910.056.402	67.747.686.392	25.903.392	90.702.972.977

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 178.347.662.787 VND (tại ngày 01/01/2022 là 178.642.548.755 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2022	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2022	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2022	126.454.500	602.690.000	351.987.000	1.081.131.500
Tăng trong kỳ	4.437.000	-	-	4.437.000
Khấu hao trong kỳ	4.437.000	-	-	4.437.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2022	130.891.500	602.690.000	351.987.000	1.085.568.500
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	4.721.025.500	-	-	4.721.025.500
Tại 30/06/2022	4.716.588.500	-	-	4.716.588.500

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 và ngày 01/01/2022 là 954.677.000 VND.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>6.003.047.544</b>	<b>5.951.602.999</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.777.513.517</b>	-
Xây dựng cơ bản	1.720.145.455	-
Sửa chữa tài sản cố định	2.057.368.062	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2.057.368.062</b>	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	2.057.368.062	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>7.723.192.999</b>	<b>5.951.602.999</b>

(\*) Chi tiết:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
CHXD Đại Áng	7.001.547.999	5.925.277.999
Cải tạo CHXD số 34 Lào cai	625.080.909	51.444.545
Công trình nhà thi đấu thể thao, nhà kho văn phòng Công ty	70.239.091	-
<b>Cộng</b>	<b>7.723.192.999</b>	<b>6.003.047.544</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.906.088.578</b>	<b>1.821.762.390</b>
Chi phí bảo hiểm vật chất	954.307.761	493.739.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	509.818.446	328.258.179
Chi phí khác	441.962.371	999.764.908
<b>13.2 Dài hạn</b>	<b>8.550.904.567</b>	<b>8.487.831.813</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.274.617	39.383.483
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	8.138.489.839	6.497.992.767
Chi phí sửa chữa TSCĐ	238.537.247	287.778.681
Chi phí khác	150.602.864	1.662.676.882

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
		<b>trả nợ</b>		<b>trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.259.461.445</b>	<b>15.259.461.445</b>	<b>9.149.092.046</b>	<b>9.149.092.046</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.217.089.582	7.217.089.582	4.817.523.062	4.817.523.062
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>7.217.089.582</i>	<i>7.217.089.582</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.817.523.062</i>
Các đối tượng khác	8.042.371.863	8.042.371.863	4.331.568.984	4.331.568.984
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.407.791.028	9.407.791.028	5.557.415.780	5.557.415.780
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>7.217.089.582</i>	<i>7.217.089.582</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.817.523.062</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>135.501.520</i>	<i>135.501.520</i>	<i>172.864.120</i>	<i>172.864.120</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>973.446.564</i>	<i>973.446.564</i>	<i>108.888.126</i>	<i>108.888.126</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>263.605.720</i>	<i>263.605.720</i>	<i>377.032.280</i>	<i>377.032.280</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>370.412.292</i>	<i>370.412.292</i>	<i>81.108.192</i>	<i>81.108.192</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>249.600.050</i>	<i>249.600.050</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>198.135.300</i>	<i>198.135.300</i>	-	-

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.901.431.573</b>	<b>3.260.498.199</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.947.274.666	781.155.253
Chi phí bình điện	80.457.269	30.602.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên	167.506.000	93.951.000
Vé cầu đường	2.221.464.688	995.560.177
Lãi thế chấp	370.000.000	909.359.010
Chi phí nâng cấp phần mềm quản lý xăng dầu	850.000.000	-
Chi phí khảo sát phân loại tuyến đường	750.000.000	-
Thủ lao Hội đồng quản trị	80.000.000	-
Chi phí khác	434.728.950	449.870.759

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>166.198.221</b>	<b>958.879.306</b>
Doanh thu nhận trước	166.198.221	958.879.306

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	852.536.362	8.200.063.559	7.376.497.964	1.676.101.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.159.520.807	2.621.127.716	3.472.017.202	1.308.631.321
Thuế thu nhập cá nhân	131.568.018	802.186.066	1.202.402.342	(268.648.258)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	703.788.267	635.581.725	68.206.542
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.143.625.187</b>	<b>12.339.165.608</b>	<b>12.698.499.233</b>	<b>2.784.291.562</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	3.144.018.528			3.052.939.820
17.2 Phải thu	393.341			268.648.258

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>4.111.683.578</b>	<b>3.164.191.088</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	10.179.668
Kinh phí công đoàn	201.807.181	223.213.087
Cổ tức phải trả	1.476.140.703	1.338.807.497
Phải trả, phải nộp khác	2.423.556.026	1.591.990.836
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>14.669.413.048</b>	<b>15.999.513.048</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	15.940.000	19.940.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.653.473.048	15.979.573.048

**(\*) Quyết định 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 Ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty:**

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô si téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.
- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHON LỘC (TIẾP THEO )

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND	
Tại ngày 01/01/2022	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	29.366.260.750	20.753.289.928	130.500.953.535		
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.074.824.378	10.083.898.083	14.158.722.461		
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.074.824.378	10.083.898.083	10.083.898.083		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.074.824.378		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	20.753.289.928		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20.753.289.928	20.753.289.928		
Tại ngày 30/6/2022	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	33.441.085.128	10.083.898.083	123.906.386.068		

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	37.413.260.000	37.413.260.000	-	37.413.260.000	37.413.260.000	-
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000	35.856.020.000	-
<b>Cộng</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>-</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	73.269.280.000	73.269.280.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	20.753.289.928	20.144.471.903
Tăng trong kỳ	10.083.898.083	9.035.214.102
Lợi nhuận trong kỳ	10.083.898.083	9.035.214.102
Giảm trong kỳ	20.753.289.928	20.144.471.903
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.562.174.050	3.368.064.936
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.074.824.378	5.660.115.467
Chia cổ tức	11.116.291.500	11.116.291.500
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>10.083.898.083</b>	<b>9.035.214.102</b>
c. Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
Cổ phiếu phổ thông	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
Cổ phiếu phổ thông	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
Cổ phiếu phổ thông	7.326.861	7.326.861
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		261.826.954
<b>Cộng</b>		<b>2.105.535.438</b>		<b>2.105.535.438</b>

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**21. DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>532.382.731.953</b>	<b>389.588.755.252</b>
Doanh thu bán hàng hóa	348.980.695.458	230.773.423.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.402.036.495	158.815.331.840
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>532.382.731.953</b>	<b>389.588.755.252</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	330.455.215.085	212.094.789.795
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	165.985.234.920	146.777.169.084
<b>Cộng</b>	<b>496.440.450.005</b>	<b>358.871.958.879</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	17.178.022	8.074.659
<b>Cộng</b>	<b>17.178.022</b>	<b>8.074.659</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	-	941.715.151
Lãi bán hàng trả chậm	37.733.471	117.051.904
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.064.000	1.296.317
Chi phí tài chính khác	360.433.648	439.808.781
<b>Cộng</b>	<b>406.231.119</b>	<b>1.499.872.153</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>25.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>11.738.929.410</b>	<b>11.310.454.902</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.708.267.820	5.537.986.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.231.996.399	1.354.988.722
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.798.665.191	4.417.480.064
<b>25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.339.742.557</b>	<b>7.552.083.316</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.327.531.383	1.259.056.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	321.406.555	318.670.645
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.690.804.619	5.974.356.343

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	195.909.091	752.727.272
Các khoản khác	34.559.824	254.118.868
<b>Cộng</b>	<b>230.468.915</b>	<b>1.006.846.140</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>12.705.025.799</b>	<b>11.368.986.482</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>400.612.779</b>	<b>299.875.420</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.416.255	94.420.000
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	306.196.524	205.455.420
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>13.105.638.578</b>	<b>11.668.861.902</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>2.621.127.716</b>	<b>2.333.772.380</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.245.643.771	45.722.793.808
Chi phí nhân công	59.791.168.452	56.892.035.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.608.829.022	22.913.281.971
Chi phí khác	39.418.265.642	40.111.595.539
<b>Cộng</b>	<b>189.063.906.887</b>	<b>165.639.707.302</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.083.898.083	9.035.214.102
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)</b>	<b>10.083.898.083</b>	<b>9.035.214.102</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)</b>	<b>10.083.898.083</b>	<b>9.035.214.102</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.326.861	7.326.861
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>1.376</b>	<b>1.233</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.980.102.917	16.996.193.715
Chứng khoán kinh doanh	293.192.000	301.256.000
Phải thu của khách hàng	40.087.414.764	32.393.573.020
<b>Công</b>	<b><u>71.360.709.681</u></b>	<b><u>49.691.022.735</u></b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	15.259.461.445	9.149.092.046
Chi phí phải trả	5.989.931.573	1.993.910.899
Phải trả khác	1.776.450.175	1.797.247.832
<b>Công</b>	<b><u>23.025.843.193</u></b>	<b><u>12.940.250.777</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty không giao dịch mua, bán hàng bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay thế chấp nêu trên.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	-
<b>Tài sản tài chính giảm giá</b>	<b>327.826.000</b>	<b>327.826.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	327.826.000	327.826.000
<b>Cộng</b>	<b>327.826.000</b>	<b>327.826.000</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**• Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại 30/6/2022</b>		
Phải trả người bán	15.259.461.445	-
Chi phí phải trả	5.989.931.573	-
Phải trả khác	1.776.450.175	-
<b>Cộng</b>	<b>23.025.843.193</b>	-
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	9.149.092.046	-
Chi phí phải trả	1.993.910.899	-
Phải trả khác	1.797.247.832	-
<b>Cộng</b>	<b>12.940.250.777</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Xăng dầu KV1 - TNHH MTV	1.130.797.100	864.925.600
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	838.755.150	1.737.951.810
Công ty Xăng dầu Lào Cai	737.819.860	1.376.960.600
Công ty Xăng dầu B12	6.303.659.827	3.461.561.080
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.613.465.687	1.511.793.944
Công ty Xăng dầu Điện Biên	947.958.783	632.199.297
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	8.167.433.253	4.011.305.950
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái bình	922.917.618	514.733.043
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.079.198.501	661.167.551
Công ty Xăng dầu Lai châu	44.527.000	8.111.864
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	364.413.037.493	235.565.919.874
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	206.812.689	82.451.092
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	4.644.207.075	2.292.204.807
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Xăng dầu KV1 - TNHH MTV	25.543.497.774	19.763.094.450
Công ty Xăng dầu B12	15.172.208.722	12.365.893.760
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	7.858.721.911	6.444.097.376
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	17.312.711.349	13.130.569.213
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	8.833.255.247	8.707.948.724
Công ty Xăng dầu Điện Biên	6.441.885.083	7.216.442.551
Công ty Xăng dầu Yên Bái	8.810.129.245	7.818.618.582
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái bình	3.086.116.278	2.435.305.950
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	11.690.293.828	11.119.091.778
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	8.890.216.038	8.410.145.575
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	8.554.543.664	9.300.668.885
Công ty Xăng dầu Hà Giang	19.888.498.175	17.725.779.736
Công ty Xăng dầu Lai châu	10.188.350.472	12.858.125.384
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	22.494.303.456	14.852.646.944
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	6.986.320.082	5.228.483.730
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	480.755.808	497.764.679
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	208.999.564	164.545.400
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	-	1.225.666



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	260.865.000	402.522.737
Thu nhập của người quản lý khác	1.075.753.187	1.766.673.851
Thu nhập của Ban Kiểm soát	335.466.660	690.439.334
Cổ tức	724.050.000	397.091.100

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh hàng hóa bao gồm: xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ bao gồm: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa bao gồm: xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2022**

Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND	
		Cộng	
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	158.023.136.622	39.477.158.065	197.500.294.687
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>197.500.294.687</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	64.644.692.799	8.949.215.820	73.593.908.619
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>73.593.908.619</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

			Đơn vị tính: VND
	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	183.402.036.495	348.980.695.458	532.382.731.953
Giá vốn hàng bán	165.985.234.920	330.455.215.085	496.440.450.005
Chi phí không phân bổ			23.078.671.967
Doanh thu hoạt động tài chính			17.178.022
Chi phí tài chính			406.231.119
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			12.474.556.884
Lãi (lỗ) khác			230.468.915
Lợi nhuận trước thuế			12.705.025.799
Chi phí thuế TNDN			2.621.127.716
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>10.083.898.083</b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2022**

			Đơn vị tính: VND
	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	158.273.690.525	35.842.472.438	194.116.162.963
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>194.116.162.963</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	57.325.162.389	6.290.047.039	63.615.209.428
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>63.615.209.428</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

			Đơn vị tính: VND
	Dịch vụ	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	158.815.331.840	230.773.423.412	389.588.755.252
Giá vốn hàng bán	146.777.169.084	212.094.789.795	358.871.958.879
Chi phí không phân bổ			18.862.538.218
Doanh thu hoạt động tài chính			8.074.659
Chi phí tài chính			1.499.872.153
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			10.362.460.661
Lãi (lỗ) khác			1.006.525.821
Lợi nhuận trước thuế			11.368.986.482
Chi phí thuế TNDN			2.333.772.380
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>9.035.214.102</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

**Người lập biểu**

**Phan Thị Thu Huyền**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Thùy Linh**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**Bùi Văn Thành**